

NGUYỄN THU HƯƠNG - NGUYỄN HỮU ĐOÀN

VĂN PHẠM TIẾNG ĐỨC

DEUTSCHE GRAMMATIK

Được biên soạn phù hợp với qui luật chính tả mới,
có hiệu lực ở các nước Đức, Áo và Thụy Sĩ

*Nach den neuen Regeln der Rechtschreibung
für Deutschland, Österreich und die Schweiz.*

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

NGUYỄN THU HƯƠNG - NGUYỄN HỮU ĐOÀN

Sửa chữa và hiệu đính: Dr. ANDREAS REINECKE

**VĂN PHẠM
TIẾNG ĐỨC**

**DEUTSCHE
GRAMMATIK**

**IN NEUER
RECHTSCHREIBUNG**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Lời nói đầu

Cuốn "VĂN PHẠM TIẾNG ĐỨC" được biên soạn nhằm giúp độc giả có thêm một tài liệu về cấu trúc và qui tắc của tiếng Đức để có thể hiểu và sử dụng tiếng Đức đúng ngữ pháp.

Cuốn sách gồm có 19 chương, trong đó trình bày một cách có hệ thống các loại từ, các hình thức biến cách, qui tắc thành lập các loại từ và các loại câu của tiếng Đức. Nhằm giúp độc giả hiểu rõ về nội dung được trình bày, chúng tôi đã đưa ra rất nhiều ví dụ để minh họa cho các nội dung này.

Từ ngày 1-8-1998, các nước Đức, Áo và Thụy Sĩ đã thống nhất cách viết tiếng Đức theo qui tắc chính tả mới, do đó, sách được biên soạn phù hợp với các qui tắc này. Đồng thời chúng tôi có giới thiệu cách viết cũ (nếu hai cách viết khác nhau) để các bạn không lúng túng khi tham khảo các tài liệu được viết theo lối cũ (vì trong thời gian từ 1-8-1998 đến 1-8-2005, được phép viết tiếng Đức theo cả hai cách cũ và mới). Trong phần phụ lục, chúng tôi đã tổng hợp một số vấn đề cốt yếu cần chú ý trong văn phạm tiếng Đức và bảng động từ bất qui tắc thường dùng với cách chia ở ngôi thứ hai số ít, thì quá khứ Präteritum,

dạng đặc biệt ở Konjunktiv II và Partizip II của các động từ này. Ngoài ra, chúng tôi còn giới thiệu bảng tóm tắt qui tắc chính tả tiếng Đức mới được phổ biến trong các trường học. Phần này được in toàn văn nguyên bản tiếng Đức và bản dịch ra tiếng Việt để các bạn dễ dàng tham khảo và đối chiếu.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho các bạn trong việc học hỏi và sử dụng tiếng Đức một cách căn bản và hoàn thiện hơn.

Dù rất cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn cuốn sách vẫn còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những lời góp ý, chỉ dẫn của quý độc giả.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Reinecke đã giúp chúng tôi sửa chữa và hiệu đính cuốn sách này.

BAN BIÊN TẬP

CHƯƠNG 1

MẠO TỪ (ARTIKEL)

I. KHÁI NIỆM

Danh từ tiếng Đức được phân thành ba giống (*Geschlecht*) : giống đực (*Maskulinum* - viết tắt là *m*), giống cái (*Feminium* - viết tắt là *f*) và giống trung (*Neutrum* - viết tắt là *n*).

Ví dụ : **Mann** (*m*) : người đàn ông

Frau (*f*) : người đàn bà

Kind (*n*) : đứa trẻ

der Arzt: nam bác sĩ

die Ärztin: nữ bác sĩ

das Haus: cái nhà

Mạo từ hay quán từ (*Artikel*) là từ đặt trước danh từ để chỉ giống, số lượng và mức độ xác định của danh từ.

Mạo từ có hai loại : mạo từ xác định (*der bestimmte Artikel*) và mạo từ không xác định (*der unbestimmte Artikel*). Trong mỗi loại như thế, mạo từ có bốn hình thức khác nhau tùy theo giống, số lượng và dạng biến cách của danh từ.

II. CÁC DẠNG BIẾN CÁCH (*Deklinationen*)

Có bốn dạng biến cách trong tiếng Đức, ảnh hưởng đến danh từ (*Substantiv*), tính từ (*Adjectiv*) và mạo từ (*Artikel*). Đó là :

1. **Nominativ** (viết tắt là *N*) còn gọi là **cách 1**. Nominativ là chủ ngữ trong câu nên gọi là **chủ cách**. Nó còn làm bổ ngữ để trả lời cho câu hỏi “*Wer?*” (*Ai?*), “*Was?*” (*Cái gì?*).

Ví dụ :

Das ist **ein Heft**. (Đó là một quyển vở.)

N

(trả lời cho câu hỏi “*Was ist das?*”)

Ein Student ist dort. (Một sinh viên ở đằng kia.)

N

(trả lời cho câu hỏi "Wer ist dort?")

2. **Genitiv** (viết tắt là **G**) còn gọi là **cách 2**. Genitiv biểu thị sự sở hữu của một danh từ chỉ người, vật, sự việc. Nó trực thuộc vào một thành phần trong câu nên còn gọi là **sở hữu cách** hay thuộc cách, trả lời cho câu hỏi "**Wessen... ?**" (Của ai?)

Ví dụ :

Wessen Buch liegt auf dem Tisch ?

(Quyển sách của ai ở trên bàn ?)

Das Buch **meiner Schwester** liegt auf dem Tisch.

G

(Quyển sách của em gái tôi ở trên bàn.)

3. **Dativ** (viết tắt là **D**) còn gọi là **cách 3**. Dativ làm bổ ngữ gián tiếp trong câu, trả lời cho câu hỏi "**Wem?**" (Ai, thuộc về ai?) nên được gọi là **gián cách**. Trong cách 3, tất cả các mạo từ giống đực, cái, trung, số nhiều đều biến đổi (xem bảng trang 9)

Ví dụ :

Wem schenken Sie die Blumen ?

(Anh tặng hoa cho ai ?)

Ich schenke **meiner Freundin** die Blumen.

D

(Tôi tặng hoa cho bạn gái của tôi.)

Cách 3 còn được dùng với một số giới từ chỉ nơi chốn hoặc động từ bắt buộc (ví dụ **von, bei, zu, helfen, schenken...**). Khi tra cứu các mục từ trong từ điển, các bạn sẽ tìm thấy chú thích tương ứng trong đó,

Ví dụ :

Hast du **deiner Mutter** geholfen ?

D

(Bạn đã giúp đỡ mẹ của bạn à ?)

Ja, ich habe meiner Mutter geholfen.

D

(Vâng, tôi đã giúp đỡ mẹ tôi.)

4. **Akkusativ** (viết tắt là **A**) còn gọi là **cách 4**. Cách 4 dùng làm bổ ngữ trong câu trả lời cho câu hỏi “**Wen?**” (Ai?) hoặc “**Was?**” (Cái gì, gì?) và được gọi là **đối cách**.

Ví dụ : Hat er **ein Auto** ?

A

(Anh ấy có xe ô tô không ?

Nein, er hat **kein Auto**.

A

(Không, anh ấy không có xe ô tô.)

Wir machen **eine Pause**.

A

(Chúng ta nghỉ giải lao.)

III. **MAOTỪ XÁC ĐỊNH** (*Der bestimmte Artikel*)

Mạo từ xác định đi với các danh từ chỉ người hoặc vật được xem như đã biết hoặc đã hiện diện trong mạch văn nói hoặc viết.

Ví dụ :

Das ist ein Buch. **Das** Buch kostet neun Mark.

(Đó là một quyển sách. Quyển sách (ấy) giá 9 mác.)

1. Hình thức cơ bản của mạo từ xác định:

Bốn hình thức cơ bản của mạo từ xác định là :

Giống Đực (<i>m</i>)	Giống Cái (<i>f</i>)	Giống Trung (<i>n</i>)	Số nhiều (<i>Pl</i>)
der	die	das	die

Ví dụ : **der** Papagei (*con vẹt*)

die Arbeit (*công việc*)

das Auto (*chiếc xe ô tô*)

Các hình thức cơ bản này sẽ được biến đổi khi danh từ theo sau chúng bị biến cách (xem chương 2). Các dạng biến cách của mạo từ đôi khi trùng lặp với nhau. Chúng ta cần xem kỹ cấu trúc câu, vị trí và vai trò của danh từ và tính từ đứng sau mới xác định được mạo từ đang xét ở biến cách loại nào và thuộc giống đực, giống cái hay giống trung cũng như số ít hay số nhiều.

2. Biến cách của mạo từ xác định

Các dạng biến cách của mạo từ thay đổi khác nhau tùy theo giống. Nhưng ở số nhiều, tất cả 3 giống chỉ có chung một dạng biến cách. Sau đây là các dạng biến cách của mạo từ xác định:

Loại biến cách	Số ít (<i>Singular</i>)			Số nhiều (<i>Plural</i>)
	Giống đực (<i>m</i>)	Giống cái (<i>f</i>)	Giống trung (<i>n</i>)	
Cách 1 (N)	<i>der</i>	<i>die</i>	<i>das</i>	<i>die</i>
Cách 2 (G)	<i>des</i>	<i>der</i>	<i>des</i>	<i>der</i>
Cách 3 (D)	<i>dem</i>	<i>der</i>	<i>dem</i>	<i>den</i>
Cách 4 (A)	<i>den</i>	<i>die</i>	<i>das</i>	<i>die</i>

3. Cách dùng mạo từ xác định

Mạo từ xác định được dùng:

a. Trước danh từ, khi đối tượng tương ứng của các danh từ đó phù hợp với thực tế, tình huống đã đề cập đến.

Ví dụ :

Das Frühstück wird um 7 Uhr eingenommen.

(Bữa ăn sáng được dùng vào lúc 7 giờ.)

b. Trước khái niệm không có số nhiều và thời gian (các khái niệm trừu tượng, các mùa, tháng, thời gian trong ngày, bữa ăn...).

Ví dụ :

Er kämpfte für **die Gerechtigkeit**.

(Ông ấy đã chiến đấu cho sự công bằng.)

Der Frühling beginnt im März.

(Mùa xuân bắt đầu vào tháng ba.)

c. Trước danh từ khi danh từ đó được cả người nói lẫn người nghe hiểu về cùng một đối tượng.

Ví dụ :

Ein Mann kommt in eine Dorfgaststätte und ruft : **“Das Silo brennt !”**.

(Một người đàn ông đến quán ăn trong làng và kêu lên “Kho lúa cháy !”.)

(Ở đây chỉ nói về kho lúa của làng đó mà thôi.)

d. Trước nhãn hiệu hay loại sản phẩm nào đó quen thuộc hay có thể xác định được.

Ví dụ :

Wir fliegen mit **der** Airbus 320.

(Chúng ta bay với chiếc Airbus 320.)

đ. Khi người hay sự việc được nói đến đã quen thuộc hay đã được biết đến.

Ví dụ :

Dort steht ein Haus. **Das** Haus gehört meinem Freund.

(Ở đó có một căn nhà. Căn nhà (ấy) thuộc về bạn tôi.)

e. Trước danh từ khi danh từ đó đã được bổ nghĩa rõ ràng hơn bởi một mệnh đề phụ.

Ví dụ :

Das Geld, das er ihm geliehen hat, ist schon aufgebraucht.

(Khoản tiền, khoản mà ông ta cho hắn mượn, đã hết rồi.)

f. Trước danh từ được xác định sự duy nhất của nó bởi so sánh bậc nhất hoặc một con số thứ tự.

Ví dụ :

Der Mount Everest ist **der** höchste Berg der Erde.

(Núi Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.)

Das war **das** dritte Flugzeugunglück in dieser Woche.

(*Đó là tai nạn máy bay thứ ba trong tuần này.*)

Sein Sieg war **das** Ereignis dieses Winters.

(*Chiến thắng của anh ta là một sự kiện của mùa đông này.*)

g. Trước danh từ khi danh từ ấy là bộ phận của một loại, một nhóm và đại diện cho cả nhóm đó.

Ví dụ :

Das Auto ist ein Verkehrsmittel.

(*Ô-tô là một phương tiện giao thông.*)

Chú ý : Tên riêng (bình thường không có mạo từ) sẽ được dùng với mạo từ xác định khi nó đã được xác định đẳng cấp (hoặc đối với sản phẩm đã khẳng định được vị trí, chất lượng).

Ví dụ :

Der Duden ist ein bewährtes Nachschlagewerk.

(*Duden là loại sách tra cứu đáng tin cậy.*)

h. Mạo từ xác định được dùng khi người hay sự việc được nói đến là duy nhất trên thế giới như tên người, địa danh v.v.

- Trước tên riêng của núi, đồi, sông, hồ, biển, các vì sao.

Ví dụ:

die Alpen (*núi Alpen*)

das Mittelmeer (*biển Địa Trung Hải*)

der Bodensee (*hồ Bodensee*)

die Elbe (*sông Elbe*)

die Venus (*sao Kim*)

- Trước tên của một số quốc gia, vùng. Diễn hình là :

❖ Trước một tên bao hàm số nhiều.

Ví dụ :

die Vereinigten Staaten von America

(*Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ*)